

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

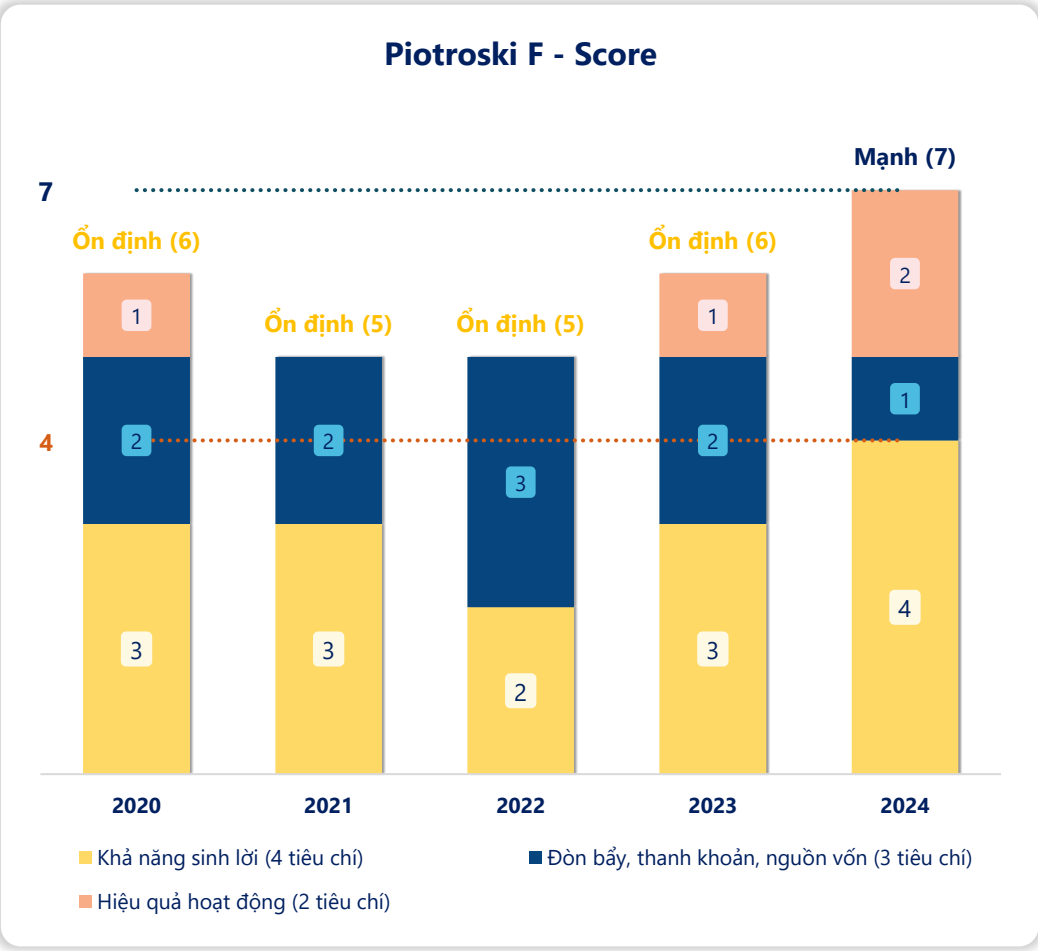
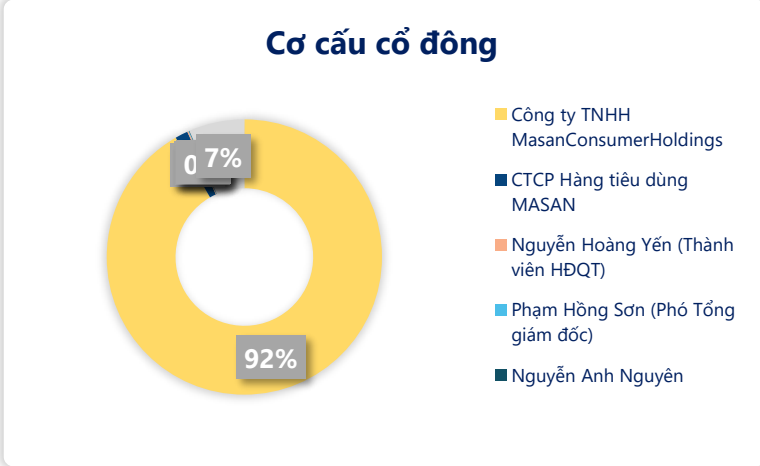
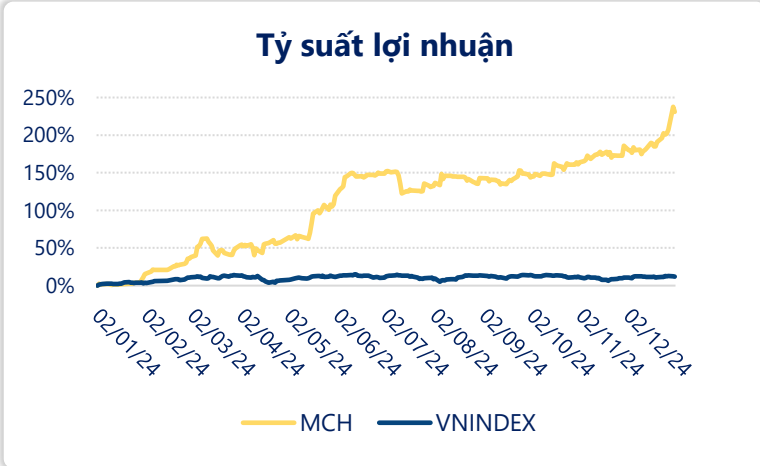
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	255,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	70.4%	91.6%	87.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
30,897	▲ 2,656	▲ 9.4%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
7,921	▲ 727	▲ 10.1%
tỷ VNĐ		

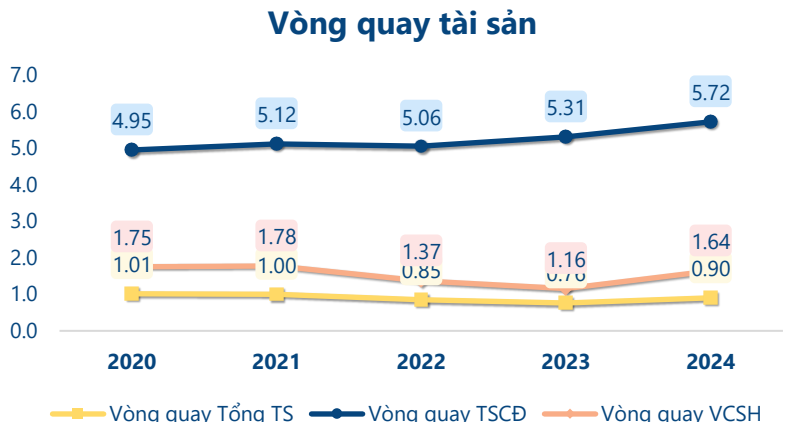
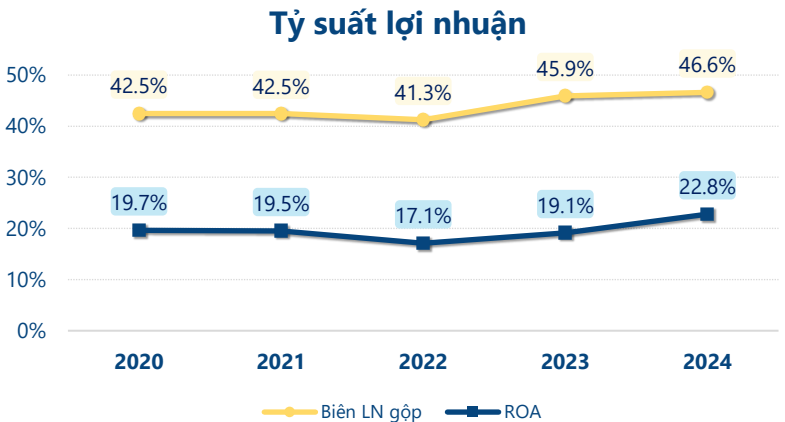
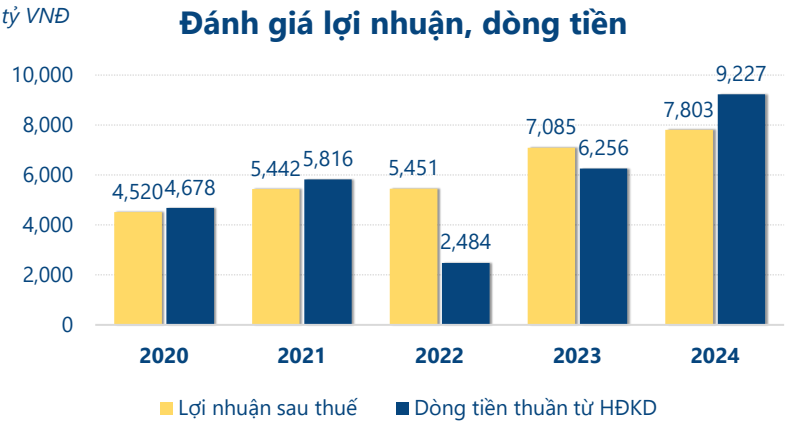


Năm 2024, F-Score của **MCH** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

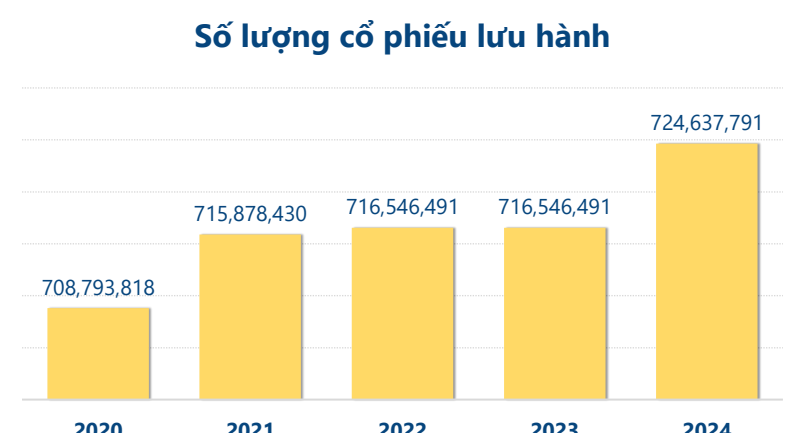
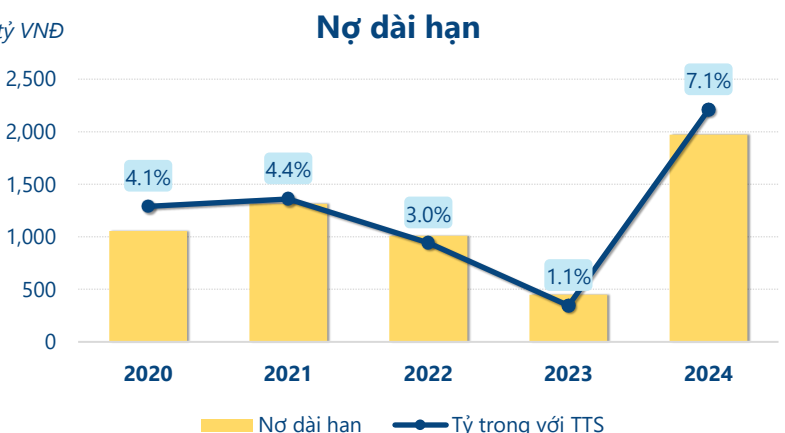
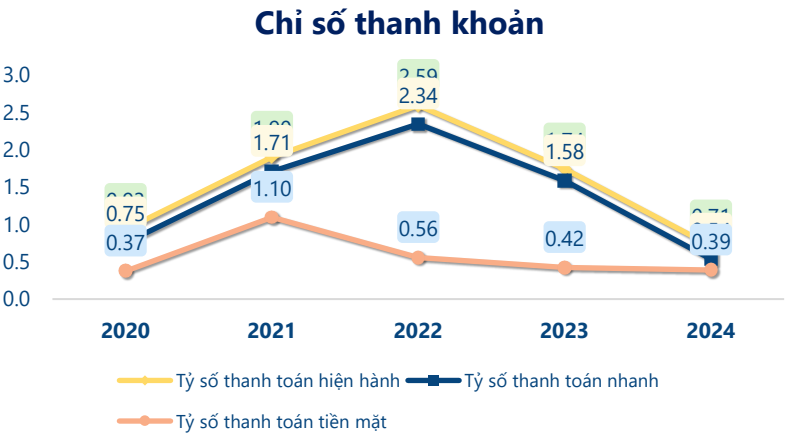
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MCH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	27,900	40,553	-31.2%
Tài sản ngắn hạn	10,394	23,922	-56.6%
Tiền và tương đương tiền	5,677	5,790	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	4,908	-92.6%
Phải thu ngắn hạn	1,705	10,989	-84.5%
Hàng tồn kho	2,582	2,178	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	64.3	56.1	14.8%
Tài sản dài hạn	17,506	16,631	5.3%
Phải thu dài hạn	10,363	9,338	11.0%
Tài sản cố định	5,249	5,552	-5.5%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	332	275	20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	347	295	17.6%
Tài sản dài hạn khác	1,108	1,039	6.6%
Lợi thế thương mại	103	126	-18.3%
Nợ phải trả	16,572	14,177	16.9%
Nợ ngắn hạn	14,600	13,729	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,067	8,469	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,315	2,024	14.4%
Nợ dài hạn	1,972	448	340%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,764	227	676%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,328	26,376	-57.1%
Vốn chủ sở hữu	11,328	26,376	-57.1%
Vốn điều lệ	7,356	7,275	1.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	23,343	27,774	26,977	28,241	30,897
Giá vốn hàng bán	13,424	15,983	15,846	15,267	16,493
Lợi nhuận gộp	9,919	11,791	11,132	12,974	14,405
Doanh thu HĐTC	755	720	935	1,854	1,801
Chi phí TC	315	258	385	538	378
Chi phí lãi vay	286	226	307	485	328
LN trong công ty LKLD	13.3	13.3	13.3	58.7	65.1
Chi phí bán hàng	4,071	4,780	4,527	5,328	5,904
Chi phí QLDN	894	1,073	901	926	976
LN thuần từ HĐKD	5,407	6,413	6,266	8,095	9,013
Lợi nhuận khác	-15.9	-2.68	-22.8	4.09	-8.28
LN trước thuế	5,391	6,411	6,243	8,099	9,004
Lợi nhuận sau thuế	4,598	5,526	5,533	7,194	7,921
LNST của CĐ cty mẹ	4,520	5,442	5,451	7,085	7,803

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,678	5,816	2,484	6,256	9,227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,212	2,100	-9,272	-7,088	11,474
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,159	1,285	-638	1,034	-20,816
Tiền đầu kỳ	2,191	3,818	13,013	5,588	5,790
Lưu chuyển tiền thuần	1,626	9,201	-7,426	202	-115
Ảnh hưởng tỷ giá	1.15	-6.78	0.95	0.06	2.63
Tiền cuối kỳ	3,818	13,013	5,588	5,790	5,677